



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026



Member of MSI Global Alliance

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Tổ chức kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 61



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Nhóm Công ty”) cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận ĐKKD lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 số 0302181666 ngày 22/09/2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 1.016.000.660.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 : 1.016.000.660.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, P. Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động cấp tín dụng khác;
- Sản xuất điện.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo Kết quả kinh doanh	20.946.151.294	(69.558.184.570)
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tình hình tài chính	871.084.333.999	851.425.986.894

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 10/08/2026, Công ty nhận được Đơn xin từ nhiệm chức vụ Giám đốc tài chính và Kế toán trưởng của bà Nguyễn Thị Minh Hiếu. Các thủ tục cần thiết liên quan đến việc từ nhiệm tại Công ty sẽ được thực hiện và bàn giao theo quy định của pháp luật.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, ỦY BAN KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Hùng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên
Ông	Hoàng Tiến Đạt	Thành viên
Ông	Trần Thanh Tùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà	Phạm Thị Ánh Nguyệt	Tổng Giám đốc
----	---------------------	---------------

Ủy ban Kiểm toán

Ông	Trần Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông	Lê Hùng	Chủ tịch HĐQT
-----	---------	---------------

Kế toán trưởng

Bà	Nguyễn Thị Minh Hiếu
----	----------------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Nhóm Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

TP.HCM, ngày 27 tháng 08 năm 2026

TM. Hội đồng Quản trị



Lê Hùng
Chủ tịch



Số: ~~765~~.../BCSX-TC/2026/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được phê duyệt ngày 27/08/2026, từ trang 08 đến trang 61, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét, vụ kiện giữa Công ty và khách hàng Amazon vẫn đang trong quá trình tố tụng và Công ty đang thực hiện các quyền pháp lý theo quy định, bao gồm quyền kháng cáo. Hàng tồn kho có liên quan đến vụ kiện hiện vẫn được Công ty bảo quản trong điều kiện phù hợp, duy trì trạng thái và chất lượng theo tiêu chuẩn để sẵn sàng cho việc xử lý, xuất bán hoặc thực hiện các phương án thương mại phù hợp tùy thuộc vào diễn biến của vụ kiện và các điều kiện liên quan. Trên cơ sở các thông tin và tài liệu hiện có, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với số hàng này tại ngày 30/06/2026. Vì vậy, chúng tôi chưa thể ước tính tổn thất, đánh giá giá trị có thể thu hồi được của số lượng sản phẩm này để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho liên quan đến vụ kiện trên.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh và các công ty con đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1091-2023-142-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.751.630.534.890	3.122.146.930.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	250.180.302.537	333.080.969.102
1. Tiền	111		132.980.302.537	118.469.501.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		117.200.000.000	214.611.468.005
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	405.971.105.712	449.381.474.688
1. Chứng khoán kinh doanh	121		64.057.991.077	64.057.991.077
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(51.872.040.577)	(48.599.369.777)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		393.785.155.212	433.922.853.388
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		357.896.864.414	352.039.003.969
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	85.533.044.358	67.292.492.674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		196.633.024.649	188.593.044.260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	75.730.795.407	96.153.467.035
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	2.645.302.867.173	1.915.794.251.541
1. Hàng tồn kho	141		2.645.302.867.173	1.915.794.251.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		92.279.395.054	71.851.230.942
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	1.489.532.571	1.903.919.844
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		87.918.210.854	66.278.426.057
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	2.871.651.629	3.668.885.041
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		670.615.946.846	675.765.644.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.924.846.720	1.679.846.720
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	1.924.846.720	1.679.846.720
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		215.333.993.605	231.463.632.274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	191.166.345.429	206.620.345.992
- Nguyên giá	222		397.317.041.917	411.458.517.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.150.696.488)	(204.838.171.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	24.167.648.176	24.843.286.282
- Nguyên giá	228		33.257.571.132	33.257.571.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.089.922.956)	(8.414.284.850)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.9	11.350.537.933	-
- Nguyên giá	241		14.581.643.216	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.231.105.283)	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.6	81.297.941.919	71.208.527.358
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		81.297.941.919	71.208.527.358
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.3	21.799.687.035	22.071.469.947
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		21.799.687.035	21.821.469.947
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	250.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		338.908.939.634	349.342.167.843
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	269.965.530.494	272.274.998.507
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.18	1.375.453.064	1.375.453.064
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279	V.11	67.567.956.076	75.691.716.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		4.422.246.481.736	3.797.912.574.384

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.753.904.384.471	1.147.518.071.982
I. Nợ ngắn hạn	310		584.567.140.680	475.879.628.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	111.933.423.767	96.815.770.678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.936.277.841	15.221.898.101
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	589.070.525	590.506.925
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	13.394.942.504	20.256.315.884
5. Phải trả người lao động	315		23.757.835.499	31.636.558.776
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	17.511.080.940	6.135.915.927
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	23.434.115.501	5.049.887.630
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	364.964.547.290	300.126.927.562
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		45.846.813	45.846.813
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.169.337.243.791	671.638.443.686
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.17	450.749.670	450.749.670
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12	1.168.886.494.121	671.187.694.016
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	2.668.342.097.265	2.650.394.502.402
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.016.000.660.000	1.016.000.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.016.000.660.000	1.016.000.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		647.658.730.315	647.658.730.315
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(50.342.564.577)	(50.342.231.277)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.978.588.600	20.487.428.600
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.255.756.569	150.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		871.084.333.999	851.425.986.894
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		850.202.513.894	819.964.503.157
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	420b		20.881.820.105	31.461.483.737
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		164.706.592.359	165.013.927.870
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.422.246.481.736	3.797.912.574.384

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	447.101.925.328	254.954.358.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		447.101.925.328	254.954.358.056
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	346.468.733.396	220.901.603.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		100.633.191.932	34.052.754.686
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	24.207.660.897	30.792.081.884
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	25.336.333.433	26.033.875.066
- Trong đó: chi phí đi vay	24		17.997.503.754	7.370.179.708
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3.476.885.265	2.195.359.473
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	65.057.366.111	86.982.688.193
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		(21.782.912)	(20.967.908)
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		30.948.485.108	(50.388.054.070)
13. Thu nhập khác	31	VI.5	2.801.358.352	1.735.236.679
14. Chi phí khác	32	VI.6	762.046.615	15.416.060.528
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.039.311.737	(13.680.823.849)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.987.796.845	(64.068.877.919)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	12.041.645.551	5.489.306.651
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-
19. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		20.946.151.294	(69.558.184.570)
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.253.486.805	(67.847.915.603)
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(307.335.511)	(1.710.268.967)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	215	(687)
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	215	(687)

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiền

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

		Đơn vị tính: VND		
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.987.796.845	(64.068.877.919)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.428.801.236	11.070.389.039
- Các khoản dự phòng	03		3.294.453.712	5.397.498.508
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.695.217.417)	270.233.615
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(20.089.418.744)	(19.927.278.819)
- Chi phí đi vay	06		17.997.503.754	7.370.179.708
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.923.919.386	(59.887.855.868)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(17.161.888.025)	(136.912.892.044)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(729.741.754.150)	(137.562.941.684)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		60.473.707.619	55.317.359.270
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.097.126.418	(3.039.546.560)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(17.044.148.861)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.943.908.752)	(11.864.107.209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.975.083.431)	(2.879.100.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(675.372.029.796)	(296.829.084.884)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.521.061.541)	(21.790.280.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	49.994.750
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67.975.000.000)	(216.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		102.880.000.000	28.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		980.284.342	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.463.922.583	8.530.599.539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28.828.145.384	(201.209.685.758)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		864.147.416.623	393.843.708.375

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(301.342.687.958)	(31.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.473.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		562.781.255.665	362.343.708.375
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(83.762.628.747)	(135.695.062.267)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	333.080.969.102	484.495.567.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		861.962.182	44.058.293
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	250.180.302.537	348.844.563.226

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận ĐKKD lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 số 0302181666 ngày 22/09/2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 1.016.000.660.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 : 1.016.000.660.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, P. Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

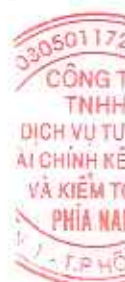
3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động cấp tín dụng khác;
- Sản xuất điện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

- + Đối với hoạt động sản xuất: 12 tháng
- + Đối với hoạt động khu công nghiệp: 07 - 10 năm

5. Đặc điểm hoạt động của Nhóm Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

6. Mô hình hoạt động

- Tổng số các Công ty con	:	18
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất	:	18
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất	:	-
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:		

Tên & Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công Ty TNHH May Thanh Mỹ + Địa chỉ: Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp Hắc Dịch, Phường Tân Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định + Địa chỉ: 572 Lê Quang Định, Phường Hạnh Thông, Thành phố Hồ Chí Minh.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ + Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh.	99,45%	99,45%	99,45%	99,45%
- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương + Địa chỉ: Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp Hắc Dịch, Phường Tân Thành, Thành phố Hồ Chí Minh. + Tỷ lệ đầu tư trực tiếp:	99,95%	99,95%	100,00%	100,00%
+ Tỷ lệ đầu tư gián tiếp:	51,52%	51,52%	51,52%	51,52%
	48,43%	48,43%	48,48%	48,48%
- Công Ty Cổ Phần SX & KD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương + Địa chỉ: Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp Hắc Dịch, Phường Tân Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng BT + Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
- Công Ty TNHH MTV Kho Vận Gilimex + Địa chỉ: Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp Hắc Dịch, Phường Tân Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
- Công Ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Gilimex + Địa chỉ: 45 Nguyễn Huệ, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế.	78,46%	78,46%	78,46%	78,46%
- Công Ty TNHH Lưu Công Hiệu + Địa chỉ: Số 10A2 Khu Dân Cư An Bình, Đường Trần Quốc Toản, Khu phố 1, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
- Công Ty Cổ Phần Ichiban Star + Địa chỉ: Số 03 Đại lộ Hữu Nghị, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
- Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Hưng Khang + Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh.	99,998%	99,998%	99,998%	99,998%
- Công Ty TNHH MTV Gilimex Đồng Nai + Địa chỉ: 111A, Ấp 2A, Xã Xuân Bắc, Tỉnh Đồng Nai.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
- Công Ty Cổ Phần Gilimex Long Khánh + Địa chỉ: Tổ 11, Ấp 4, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai.	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Mỹ Khang + Địa chỉ: Số 5 Đường Hoà Bình, Khu Đô thị - Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi, Phường Trương Quang Trọng, Tỉnh Quảng Ngãi.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
- Công Ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Gilimex Vĩnh Long + Địa chỉ: Số 53C10 Phạm Thái Bường, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long. + Tỷ lệ đầu tư trực tiếp:	81,00%	81,00%	95,00%	95,00%
+ Tỷ lệ đầu tư gián tiếp:	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
	51,00%	51,00%	65,00%	65,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

- Công Ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Gilimex Bắc Giang	87,838%	87,838%	87,838%	87,838%
+ Địa chỉ: Số 31 Nguyễn Thị Lưu, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh.				
+ Tỷ lệ đầu tư trực tiếp:	0%	0%	0%	0%
+ Tỷ lệ đầu tư gián tiếp:	87,838%	87,838%	87,838%	87,838%
- Công Ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Gilimex Quảng Ngãi	0,00%	0,00%	78,46%	78,46%
+ Địa chỉ: Số 5 Đường Hoà Bình, Khu Đô thị - Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi, Phường Trương Quang Trọng, Tỉnh Quảng Ngãi.				
+ Tỷ lệ đầu tư trực tiếp:	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
+ Tỷ lệ đầu tư gián tiếp:	0,00%	0,00%	78,46%	78,46%
- Công Ty TNHH Khu Công Nghiệp Gilimex Bắc Ninh	78,46%	78,46%	78,46%	78,46%
+ Địa chỉ: Khu Đô Thị (tổ 9) Phố Mới, Phường Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh				
+ Tỷ lệ đầu tư trực tiếp:	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
+ Tỷ lệ đầu tư gián tiếp:	78,46%	78,46%	78,46%	78,46%

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên & Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Hoàng An	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
+ Địa chỉ: Số 26A3, Đường Tạo Lực 5, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh				

7. Số lượng người lao động/hoặc số lượng lao động bình quân tại thời điểm 30/06/2026 là 1.284 người (31/12/2025: 1.355 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán
- Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán
- Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- Nhóm Nhóm Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái đang áp dụng trong kỳ kế toán:
- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng trong kỳ kế toán khi hạch toán các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có số dư gốc ngoại tệ: Tỷ giá giao dịch thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

+ Tỷ giá giao dịch thực tế:

Nhóm Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh các nghiệp vụ để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND); Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình trong ngày của Ngân hàng nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ mua, bán trung bình ngày, tuần, tháng ... nhưng phải đảm bảo không thể vượt quá (+,-1%) so với tỷ giá trung bình tại ngày giao dịch.

+ Tỷ giá ghi sổ:

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).

b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.

- Trong trường hợp Ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên giao dịch không công bố tỷ giá phát sinh đồng ngoại tệ thì công ty sử dụng tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Nhóm Công ty tại thời điểm lập báo cáo, bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển; Riêng đối với khoản tiền và tương đương tiền của Nhóm Công ty bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chi tiêu này mà phải trình bày ở khoản mục tài sản ngắn và dài hạn khác trên bảng báo cáo tài chính hợp nhất.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Nhóm Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Nhóm Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Nhóm Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Nhóm Công ty phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh.

Nhóm Công ty chỉ được ghi nhận cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh vào doanh thu hoạt động tài chính cho giai đoạn sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức được chia bằng tiền hoặc các khoản lãi thu bằng tiền cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư nhận được thêm cổ phiếu do đơn vị nhận đầu tư là công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng chứng khoán kinh doanh.

Nhóm Công ty phải mở sổ để theo dõi chi tiết các loại chứng khoán kinh doanh mà Nhóm Công ty đang nắm giữ (theo từng loại chứng khoán; theo từng đối tượng, mệnh giá, giá mua thực tế, từng loại nguyên tệ sử dụng để đầu tư...).

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Nhóm Công ty phải áp dụng nhất quán phương pháp đã chọn để tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh qua các kỳ kế toán. Trường hợp thay đổi phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh, Nhóm Công ty phải trình bày và thuyết minh như thay đổi chính sách kế toán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, Nhóm Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Trong quá trình nắm giữ, Nhóm Công ty không được tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại chứng khoán kinh doanh là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có) được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Nhóm Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thoả thuận khác.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm của các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và cho vay), như cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, thương phiếu,...

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Nhóm Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty phải đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty phải tiến hành phân loại các khoản nợ phải thu, các khoản nợ phải thu có thể được trả đúng hạn, bị quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi... để có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu khó đòi và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Nhóm Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Nhóm Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Nhóm Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Báo cáo tình hình tài chính mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường; sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ SXKD thông thường.

- Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Nhóm Công ty thì không được phản ánh là hàng tồn kho của Nhóm Công ty mà mở sổ chi tiết theo dõi sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công,... và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp bình quân gia quyền: Theo phương pháp này, giá trị của từng mặt hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng mặt hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng mặt hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi Nhóm Công ty.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Nhóm Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

e. Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu

- Đối với nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất, được xuất dùng dựa trên nhu cầu thực tế của công trình; Căn cứ vào yêu cầu đề xuất cung cấp vật tư, thiết bị kế toán sẽ làm Phiếu xuất kho vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, đối với loại vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất mà theo dõi riêng được thì sẽ ghi nhận theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh còn đối với nguyên vật liệu phát sinh không theo dõi riêng được thì sẽ thực hiện việc phân bổ chi phí nguyên vật liệu cho công trình khi hoàn thành căn cứ vào định mức tiêu hao nguyên vật liệu.

- Đối với nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị dùng cho việc trao đổi, nhượng bán thì sẽ ghi nhận theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh của nguyên vật liệu, vật tư thiết bị nhượng bán vào giá vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

- Đối với công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế sẽ ghi nhận trực tiếp theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh của công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế khi có giá trị nhỏ và chỉ liên quan tới 01 kỳ kế toán vào chi phí sản xuất theo tính chất phát sinh của khoản mục chi phí; còn công cụ dụng cụ có giá trị lớn, liên quan tới nhiều kỳ kế toán sẽ được kết chuyển sang tài khoản chi phí chờ phân bổ đối với phần giá trị còn lại khi và sẽ được phân bổ dần vào chi phí theo tính chất của tài sản (không quá 03 năm) vào các khoản mục chi phí SXKD trong từng kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Đối với TSCĐ là bất động sản: Khi mua sắm bất động sản, Nhóm Công ty phải tách riêng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tài sản trên đất được ghi nhận là nguyên giá TSCĐ hữu hình; Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận là nguyên giá TSCĐ vô hình hoặc chi phí chờ phân bổ tùy từng trường hợp theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình sử dụng, Nhóm Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tồn thất do giảm giá trị.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ phát sinh thường xuyên hằng kỳ để TSCĐ hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ (như tua bin nhà máy điện, động cơ máy bay...) thì Nhóm Công ty được hạch toán chi phí phát sinh vào chi phí chờ phân bổ và định kỳ phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo. Đối với các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu để nâng cấp, cải tạo làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ (tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ) thì được hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 11 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 12 năm
- Phần mềm máy tính	05 - 06 năm

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Việc xác định nội dung chi phí đầu tư XDCB được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng hiện hành. Chỉ những chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư XDCB TSCĐ, BĐSĐT (là những chi phí cần thiết và không thể tránh được khi thực hiện hoạt động đầu tư XDCB) và quá trình đầu tư xây dựng tài sản dở dang không bị gián đoạn một cách bất thường do chậm triển khai hoặc chậm tiến độ so với thời gian xây dựng dự kiến,... mới được vốn hóa vào giá trị của TSCĐ, BĐSĐT.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà Nhóm Công ty đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì Nhóm Công ty phải căn cứ vào tình hình thực tiễn để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XDCB đã bỏ ra, phần chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả SXKD của Nhóm Công ty trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Khi đầu tư XDCB, các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình; Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác thường được chi chung. Nhóm Công ty phải tiến hành tính toán, phân bổ chi phí quản lý dự án và chi phí khác cho từng công trình, hạng mục công trình theo nguyên tắc:

- Nếu xác định được riêng các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến từng công trình, hạng mục công trình thì tính trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó;
- Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác chi chung có liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình mà không tính trực tiếp được cho từng công trình, hạng mục công trình thì đơn vị được phân bổ theo những tiêu thức phù hợp nhất với từng công trình, hạng mục công trình.

Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì Nhóm Công ty ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao TSCĐ, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên cho TSCĐ hoạt động bình thường được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ của bộ phận sử dụng TSCĐ. Đối với các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, Nhóm Công ty được trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng (nếu có nghĩa vụ) hoặc tính chi phí sửa chữa, bảo dưỡng phát sinh vào chi phí chờ phân bổ và định kỳ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của bộ phận sử dụng TSCĐ. Đối với các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến nâng cấp, cải tạo làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ thì được hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ hoặc BĐSĐT, Nhóm Công ty không được vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ hoặc tổn thất, Nhóm Công ty phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

Đối với cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ thỏa mãn là TSCĐ (chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả,...) thì các chi phí khai hoang, làm đất, gieo trồng, chăm sóc cây,... trong thời kỳ XDCB (trước giai đoạn trưởng thành, bắt đầu cho sản phẩm bói) được phản ánh vào Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang. Khi cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ trưởng thành và bắt đầu cho sản phẩm thì Nhóm Công ty kết chuyển từ Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang sang Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình.

8. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát hoặc không được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia hợp đồng. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

9. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Các nội dung được phản ánh là chi phí chờ phân bổ, bao gồm:

- Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các khoản chi mà Nhóm Công ty đã trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động;
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không hình thành công ty mẹ - công ty con (mua tài sản thuần), trừ trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung;
- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác không thỏa mãn điều kiện là TSCĐ, ví dụ như các chi phí khác phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán, tiền độc tài liệu khai thác tài nguyên, khoáng sản,...

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển... đã xuất dùng, phần còn lại ghi được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ để phân bổ tiếp và các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị của tài sản là công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, lợi thế thương mại... và số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Giá trị của tài sản là công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, lợi thế thương mại... và số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nhóm Công ty phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng kỳ hạn, số đã phát sinh, số đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ như KPCĐ, BHXH, ký quỹ, ký cược ngắn và dài hạn, các khoản tạm ứng, cho mượn bằng các tài sản phi tiền tệ...

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Nhóm Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Nhóm Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Nhóm Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá thực tế bình quân mua, bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

12. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận phải trả cho nhà đầu tư, cổ đông, thành viên góp vốn của Nhóm Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Thời điểm công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm công không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Tùy theo từng loại hình Nhóm Công ty, việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện như sau:

- Đối với Nhóm Công ty thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Đối với các Nhóm Công ty còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật Nhóm Công ty, Điều lệ của Nhóm Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phải hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuế tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuế tài chính khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuế tài chính có thời gian trả nợ từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc Nhóm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuế tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được phân loại là dài hạn.
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Nhóm Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuế tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu Nhóm Công ty chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu chờ phân bổ bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Nhóm Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp và quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán để ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn (nếu có) theo tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp vốn.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ, Nhóm Công ty phải định giá tài sản góp vốn để phản ánh tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu. Việc định giá tài sản góp vốn phải tuân thủ theo quy định của pháp luật Nhóm Công ty (ví dụ nghiêm cấm kê khai không vốn điều lệ, không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị,...). Đối với việc góp vốn bằng các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... thì Nhóm Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về Nhóm Công ty và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Chi phí phát hành cổ phiếu (bao gồm các chi phí trực tiếp để phát hành cổ phiếu và chi phí khác liên quan đến phát hành cổ phiếu):

+ Đối với chi phí phát hành cổ phiếu tương ứng với số cổ phiếu không phát hành được sẽ hạch toán vào chi phí tài chính.

+ Đối với chi phí phát hành cổ phiếu tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công được đưa vào thặng dư vốn. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành), chênh lệch (nếu có) giữa giá phí để thực hiện giao dịch sáp nhập với giá trị ghi sổ của tài sản thuần trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bị sáp nhập trong trường hợp sáp nhập Nhóm Công ty được thực hiện giữa các bên dưới sự kiểm soát chung; chênh lệch do đánh giá lại tài sản được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu,....

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Không phản ánh số chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, khi tổ chức lại Nhóm Công ty (nếu có) theo quy định của pháp luật Nhóm Công ty. Khoản chênh lệch đánh giá lại trong các trường hợp khi đưa tài sản đi góp vốn vào đơn vị khác hoặc khi tổ chức lại Nhóm Công ty (nếu có) thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Nhóm Công ty phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tiền gửi. Nhóm Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các Nhóm Công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Nhóm Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thì Nhóm Công ty phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Nhóm Công ty.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Nhóm Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

21. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà Nhóm Công ty phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu. Khi ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Nhóm Công ty đồng thời ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- + Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
- + Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

26. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

27. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Nhóm Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

33050117
CÔNG
TNH
DỊCH VỤ T
CHÍNH K
À KIỂM
PHIA HU
CẬP HI

21
ÔNG
CƠ PH
QUAT KI
T NH
NHIT
GIEB
NH 7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Nhóm Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Nhóm Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

28. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

+ Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời vì công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

+ Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

+ Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

+ Công ty con là Quỹ tín thác, Quỹ tương hỗ, Quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các doanh nghiệp tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán như Báo cáo tài chính của doanh nghiệp độc lập theo qui định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam "Trình bày báo cáo tài chính" và qui định của các Chuẩn mực kế toán khác có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn. Trường hợp công ty con sử dụng các chính sách kế toán khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính được sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh lại theo chính sách chung của tập đoàn. Trường hợp công ty con không thể sử dụng cùng một chính sách kế toán với chính sách chung của tập đoàn thì trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phải trình bày rõ về các khoản mục đã được ghi nhận và trình bày theo các chính sách kế toán khác nhau và phải thuyết minh rõ các chính sách kế toán khác đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán là khác nhau, công ty con phải lập thêm một bộ Báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất có kỳ kế toán trùng với kỳ kế toán của công ty mẹ. Nếu điều này không thể thực hiện được, các Báo cáo tài chính được lập vào thời điểm khác nhau có thể được sử dụng với điều kiện là thời gian chênh lệch đó không vượt quá 3 tháng. Trong trường hợp này, Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập Báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khi đơn vị nhận đầu tư không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết của nhà đầu tư thì nhà đầu tư phải kế toán khoản đầu tư còn lại một cách phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

+ Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

+ Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng với phần sở hữu của cổ đông mẹ;
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát.

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh. Một số bằng chứng về việc lợi thế thương mại bị tổn thất như:

- Sau ngày kiểm soát công ty con, nếu giá phí khoản đầu tư thêm nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con được mua thêm;
- Giá trị thị trường của công ty con bị giảm (ví dụ giá trị thị trường cổ phiếu công ty con bị giảm đáng kể do công ty con liên tục làm ăn thua lỗ);
- Hạng sắp xếp tín nhiệm bị giảm trong thời gian dài; Công ty con lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán, tạm ngừng hoạt động hoặc có nguy cơ giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động;
- Các chỉ tiêu về tài chính bị suy giảm một cách nghiêm trọng và có hệ thống...

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (lợi thế thương mại âm), giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);

- Phân bổ lợi thế thương mại;

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

- Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn;

- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn;

- Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản (hàng tồn kho, tài sản cố định...) cũng phải được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Sau khi thực hiện tất cả các bút toán điều chỉnh, phần chênh lệch phát sinh do việc điều chỉnh các chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh phải được kết chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo nguyên tắc: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa tập đoàn với các đơn vị bên ngoài tập đoàn, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của tập đoàn. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ, trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng.

- Tiền mặt

+ Tiền mặt (VND)

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

+ Tiền gửi (VND)

Ngân hàng TMCP Quân Đội

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc

Ngân hàng TMCP Phương Đông

Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam

Ngân Hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

+ Tiền gửi (USD)

Ngân hàng TMCP Quân Đội

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

- Các khoản tương đương tiền

+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)

Ngân hàng TMCP Quân Đội

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
38.990.125.043	9.479.081.929
38.990.125.043	9.479.081.929
93.990.177.494	108.990.419.168
32.829.127.295	42.777.440.829
19.309.061.065	27.332.503.303
10.840.079.009	13.505.808.846
2.381.114.445	1.667.243.632
55.416.070	60.726.664
66.361.163	67.263.778
126.677.658	130.671.526
7.690.034	7.686.200
30.231.649	2.107.584
12.496.202	3.429.296
61.161.050.199	66.212.978.339
41.787.404.704	37.199.638.774
19.373.645.495	29.013.339.565
117.200.000.000	214.611.468.005
117.200.000.000	214.611.468.005
106.200.000.000	191.280.000.000
11.000.000.000	23.331.468.005
250.180.302.537	333.080.969.102

Ghi chú: (*)

- Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội với lãi suất dao động từ 3,4%/năm đến 4,75%/năm.
- Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 từ 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương với lãi suất 4,75%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
2.1. Ngắn hạn	85.533.044.358	-	67.292.492.674	-
Bên thứ ba	85.533.044.358	-	67.292.492.674	-
- IKEA Supply AG	55.562.792.424	-	47.480.043.795	-
- Jellicat Limited	13.990.639.331	-	9.897.633.970	-
- Công ty Cổ phần Gia Bảo Hồng Ngự	9.772.698.654	-	6.635.702.560	-
- Công ty TNHH Eon Industry Việt Nam	2.754.604.247	-	2.065.953.185	-
- Công ty TNHH Thủ công Mỹ nghệ và Nội thất Ngọc Sơn	1.468.950.086	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thủy sản Huế	958.768.800	-	-	-
- Jabil Ems Switzerland GmbH	495.784.251	-	491.937.015	-
- Đối tượng khác	528.806.565	-	721.222.149	-
Cộng	85.533.044.358	-	67.292.492.674	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	64.057.991.077	12.185.950.500	(51.872.040.577)	64.057.991.077	15.458.621.300	(48.599.369.777)
+ Công Ty CP Garmex Sài Gòn (2.337.622 cổ phiếu)	61.222.528.577	9.350.488.000	(51.872.040.577)	61.222.528.577	12.623.158.800	(48.599.369.777)
+ Công Ty CP BV Đa Khoa Tư Nhân Triều An (50.000 cổ phiếu)	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-
+ Công Ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế (70.448 cổ phiếu)	585.172.500	585.172.500	-	585.172.500	585.172.500	-
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (455 cổ phiếu)	290.000	290.000	-	290.000	290.000	-
Cộng	64.057.991.077	12.185.950.500	(51.872.040.577)	64.057.991.077	15.458.621.300	(48.599.369.777)

Ghi chú: Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng: Không có thay đổi trong kỳ

+ Về giá trị: Không có thay đổi trong kỳ

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý: Công ty dựa vào giá đóng cửa cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán làm giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh.

Tại thời điểm 30/06/2026, Chúng tôi không thu thập được giá giao dịch của cổ phiếu của Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa khoa Tư nhân Triều An và Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu và Đầu Tư Thừa Thiên Huế trên thị trường chứng khoán, do đó Chúng tôi dựa vào báo cáo tài chính bán niên do Quý công ty tự lập làm căn cứ xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

3.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	393.785.155.212	393.785.155.212	-	433.922.853.388	433.922.853.388	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	393.463.890.475	393.463.890.475	-	433.526.308.991	433.526.308.991	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	391.263.725.245	391.263.725.245	-	411.282.021.339	411.282.021.339	-
<i>Gốc</i>	385.458.388.260	385.458.388.260	-	401.358.388.260	401.358.388.260	-
<i>Lãi</i>	5.805.336.985	5.805.336.985	-	9.923.633.079	9.923.633.079	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	356.811.230	356.811.230	-	20.403.279.736	20.403.279.736	-
<i>Gốc</i>	344.132.084	344.132.084	-	20.344.132.084	20.344.132.084	-
<i>Lãi</i>	12.679.146	12.679.146	-	59.147.652	59.147.652	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.843.354.000	1.843.354.000	-	1.841.007.916	1.841.007.916	-
<i>Gốc</i>	1.830.000.000	1.830.000.000	-	1.830.000.000	1.830.000.000	-
<i>Lãi</i>	13.354.000	13.354.000	-	11.007.916	11.007.916	-
- Cho vay	82.000.000	82.000.000	-	67.000.000	67.000.000	-
- Lãi các khoản tương đương tiền	239.264.737	239.264.737	-	329.544.397	329.544.397	-
b. Dài hạn	-	-	-	250.000.000	250.000.000	-
- Cho vay	-	-	-	250.000.000	250.000.000	-
Cộng	393.785.155.212	393.785.155.212	-	434.172.853.388	434.172.853.388	-

Ghi chú:

- Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội với lãi suất dao động từ 4,3%/năm đến 7,4%/năm.
- Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương với lãi suất dao động từ 3,4%/năm đến 7,4%/năm.
- Giá trị hợp đồng tiền gửi dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty: 206.700.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

3.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	21.799.687.035	21.799.687.035	-	21.821.469.947	21.821.469.947	-
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Hoàng An	21.799.687.035	21.799.687.035	-	21.821.469.947	21.821.469.947	-
Cộng	21.799.687.035	21.799.687.035	-	21.821.469.947	21.821.469.947	-

Ghi chú:

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ.

Công ty	Mối quan hệ	Lĩnh vực hoạt động
Công ty CP ĐT & PT Hoàng An	Công ty liên kết	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Được trình bày tại thuyết minh bên liên quan VIII.4		
- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết: Không có		
- Giá trị hợp lý: Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.		
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
4.1. Ngắn hạn	75.730.795.407	-	96.153.467.035	-
- Tạm ứng (*)	32.863.603.988	-	36.620.044.231	-
+ Hoàng Tiến Đạt	9.150.911.060	-	19.966.220.000	-
+ Phan Văn Đình	8.219.947.000	-	9.531.845.000	-
+ Khác	15.492.745.928	-	7.121.979.231	-
- Ký cược, ký quỹ	163.500.000	-	58.500.000	-
+ Khác	163.500.000	-	58.500.000	-
- Phải thu khác	42.703.691.419	-	59.474.922.804	-
+ Thuế chờ hoàn	32.425.012.068	-	30.827.147.843	-
+ Phải thu từ hợp tác đầu tư	4.413.852.653	-	23.000.000.000	-
+ Phải thu khác	5.864.826.698	-	5.647.774.961	-
4.2. Dài hạn	1.924.846.720	-	1.679.846.720	-
- Ký cược, ký quỹ	1.924.846.720	-	1.679.846.720	-
+ Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Da Giầy Sài Gòn	1.254.420.000	-	1.254.420.000	-
+ Công ty Liên Doanh Hữu Hạn Vietcombank - Bonday	283.926.720	-	283.926.720	-
+ Nguyễn Văn Uyên	132.000.000	-	132.000.000	-
+ Khác	254.500.000	-	9.500.000	-
Cộng	77.655.642.127	-	97.833.313.755	-



Ghi chú (*):

Đây là các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên Công ty phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	1.369.745.277	-
- Nguyên liệu, vật liệu	341.795.570.450	-	331.324.411.639	-
- Công cụ, dụng cụ	56.798.967.577	-	55.183.029.624	-
- Chi phí SXKD dở dang	1.615.710.495.456	-	909.730.892.202	-
- Sản phẩm	630.935.899.102	-	618.106.534.813	-
- Hàng hóa	12.813.266	-	30.516.664	-
- Hàng gửi đi bán	49.121.322	-	49.121.322	-
Cộng	2.645.302.867.173	-	1.915.794.251.541	-

Ghi chú:

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Theo chi phí thực tế phát sinh.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

6. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

6.1. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm	8.802.008.364	8.802.008.364	8.802.008.364	8.802.008.364
+ Mua sắm TSCĐ	8.802.008.364	8.802.008.364	8.802.008.364	8.802.008.364
- Xây dựng cơ bản	72.495.933.555	71.485.945.245	62.406.518.994	61.396.530.684
+ Công trình nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Bài	59.392.456.481	59.392.456.481	48.788.795.019	48.788.795.019
+ Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa	5.059.058.152	5.059.058.152	5.059.058.152	5.059.058.152
+ Công trình khách sạn 5 sao Hưng Khang	4.725.363.636	4.725.363.636	4.725.363.636	4.725.363.636
+ Công trình Kho Tổng Gilimex	1.231.088.091	1.231.088.091	1.231.088.091	1.231.088.091
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1.009.988.310	-	1.009.988.310	-
+ Công trình KCN Phú Bài	394.445.455	394.445.455	394.445.455	394.445.455
+ Công trình mở rộng nhà máy Thanh Mỹ	329.577.778	329.577.778	329.577.778	329.577.778
+ Công trình mở rộng nhà máy PLE	-	-	680.000.280	680.000.280
+ Miếu Sơn Thần	165.753.379	165.753.379	-	-
+ Công trình nhà điều hành KCN Phú Bài	188.202.273	188.202.273	188.202.273	188.202.273
Cộng	81.297.941.919	80.287.953.609	71.208.527.358	70.198.539.048

Ghi chú:

Công trình phường 28, quận Bình Thạnh phát sinh từ những năm trước, với những tài liệu hiện có do Công ty cung cấp chúng tôi không có căn cứ xác định công trình này có được tiếp tục thực hiện hay không, do vậy chúng tôi không thể xác định được giá trị có thể thu hồi của công trình này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	261.993.441.552	95.659.411.934	44.236.861.703	4.018.899.857	5.549.902.633	411.458.517.679
Số tăng trong kỳ	680.000.280	2.689.165.219	-	62.481.481	-	3.431.646.980
- Mua trong kỳ	-	2.689.165.219	-	62.481.481	-	2.751.646.700
- Đầu tư XDCB hoàn thành	680.000.280	-	-	-	-	680.000.280
Số giảm trong kỳ	14.581.643.216	2.951.479.526	40.000.000	-	-	17.573.122.742
- Chuyển sang BĐS đầu tư	14.581.643.216	-	-	-	-	14.581.643.216
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.951.479.526	40.000.000	-	-	2.991.479.526
Số dư cuối kỳ	248.091.798.616	95.397.097.627	44.196.861.703	4.081.381.338	5.549.902.633	397.317.041.917
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	96.069.582.378	72.941.489.645	29.664.993.381	3.203.582.460	2.958.523.823	204.838.171.687
Số tăng trong kỳ	3.506.002.764	2.317.168.608	1.348.675.186	69.682.122	190.867.152	7.432.395.832
- Khấu hao trong kỳ	3.506.002.764	2.317.168.608	1.348.675.186	69.682.122	190.867.152	7.432.395.832
Số giảm trong kỳ	3.231.105.283	2.848.765.748	40.000.000	-	-	6.119.871.031
- Chuyển sang BĐS đầu tư	3.231.105.283	-	-	-	-	3.231.105.283
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.848.765.748	40.000.000	-	-	2.888.765.748
Số dư cuối kỳ	96.344.479.859	72.409.892.505	30.973.668.567	3.273.264.582	3.149.390.975	206.150.696.488
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	165.923.859.174	22.717.922.289	14.571.868.322	815.317.397	2.591.378.810	206.620.345.992
Tại ngày cuối kỳ	151.747.318.757	22.987.205.122	13.223.193.136	808.116.756	2.400.511.658	191.166.345.429

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.
- Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

24.710.658.969 VND

- + Nhà xưởng Xuân Lộc, Đồng Nai
- + Nhà xưởng nhà máy may Thạnh Mỹ
- + Xưởng 1 - Nhà máy may Bình Thạnh
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá
41.210.536.742
40.337.872.249
29.947.636.235

80.491.366.364 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.672.832.334	-	-	1.509.662.726	75.076.072	33.257.571.132
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	31.672.832.334	-	-	1.509.662.726	75.076.072	33.257.571.132
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.193.519.112	-	-	1.156.451.613	64.314.125	8.414.284.850
Số tăng trong kỳ	593.057.016	-	-	73.687.092	8.893.998	675.638.106
- Khấu hao trong kỳ	593.057.016	-	-	73.687.092	8.893.998	675.638.106
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.786.576.128	-	-	1.230.138.705	73.208.123	9.089.922.956
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	24.479.313.222	-	-	353.211.113	10.761.947	24.843.286.282
Tại ngày cuối kỳ	23.886.256.206	-	-	279.524.021	1.867.949	24.167.648.176

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.496.843.164 VND
- Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên;

Nguyên giá
+ Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 273: Thửa 799 - Tờ bản đồ :24 -
S: 290.543,4m2 - ĐC: Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu 10.389.035.019
+ Quyền sử dụng đất theo HĐ mua bán tài sản đấu giá số 73 ngày
25/12/2020 - Nhà Xưởng Xuân Lộc, Đồng Nai 8.805.000.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 666.110.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	14.581.643.216	-	14.581.643.216
- Nhà	-	14.581.643.216	-	14.581.643.216
Khấu hao lũy kế	-	3.231.105.283	-	3.231.105.283
- Nhà	-	3.231.105.283	-	3.231.105.283
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	11.350.537.933	-	11.350.537.933
- Nhà	-	11.350.537.933	-	11.350.537.933

- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá: Hiện tại Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này, cũng như chưa có điều kiện để thực hiện.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1. Ngắn hạn	1.489.532.571	1.903.919.844
- Chi phí bảo hiểm, khám sức khỏe	503.877.194	649.532.519
- Chi phí gia công bán thành phẩm (in, thêu)	264.552.901	264.552.901
- Chi phí phần mềm, hệ thống mạng	105.922.894	68.556.048
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	140.484.120	48.971.935
- Chi phí thuê xưởng, văn phòng	19.518.750	27.000.000
- Chi phí bảo trì, sửa chữa, thi công	453.315.100	845.306.441
- Chi phí khác	1.861.612	-
10.2. Dài hạn	269.965.530.494	272.274.998.507
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.118.147.608	6.878.472.133
- Chi phí bảo trì, sửa chữa, thi công	11.655.925.684	11.680.802.105
- Chi phí phần mềm, hệ thống mạng	179.709.862	97.760.269
- Chi phí thuê đất, thuê xưởng	9.849.260.446	10.046.267.548
- Chi phí trả trước tiền thuê đất (Chi phí GPMB được khấu trừ)	242.190.547.022	242.190.547.022
- Chi phí marketing chờ phân bổ	1.958.105.288	1.381.149.430
- Chi phí khác	13.834.584	-
Cộng	271.455.063.065	274.178.918.351

11. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Chi tiết lợi thể thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh như sau:

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
- CTCP Ichiban Star	28.855.349.027	-	3.206.149.892	25.649.199.135
- CTCP Bất Động Sản Hưng Khang	24.649.231.567	-	2.738.803.508	21.910.428.059
- CTCP Đầu Tư Mỹ Khang	14.683.668.378	-	1.240.873.384	13.442.794.994
- Công ty TNHH Lưu Công Hiệu	7.503.467.300	-	937.933.412	6.565.533.888
Cộng	75.691.716.272	-	8.123.760.196	67.567.956.076

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

12.1. Ngân hạn

a. Vay mượn

	Số cuối kỳ	Phát sinh				Số đầu năm
		Giải ngân	Trả nợ	Đánh giá lại	Phân loại lại	
Vay ngắn hạn:	194.126.659.970	288.148.190.815	(209.194.760.840)	(268.308.832)	-	115.441.538.827
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội VN	194.126.659.970	288.148.190.815	(209.194.760.840)	(268.308.832)	-	115.441.538.827
Vay dài hạn đến hạn trả:	170.836.887.320	-	-	-	(13.848.501.415)	184.685.388.735
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội VN	170.836.887.320	-	-	-	(13.848.501.415)	184.685.388.735
Đi mượn tiền ngắn hạn:	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-
+ Đi mượn tiền các cá nhân khác	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-
Cộng	364.964.547.290	288.149.190.815	(209.194.760.840)	(268.308.832)	(13.848.501.415)	300.126.927.562

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
309290.25.201.775210.TD ngày 10/06/2025 và PLHĐ ngày 29/04/2026 gia hạn duy trì hạn mức tín dụng cho đến ngày 20/07/2026	Ngân hàng TMCP Quân Đội VN	Thời hạn của mỗi khoản nợ trong hạn mức không vượt quá 06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	194.126.659.970	+ Hợp đồng tiền gửi tại MB số 6254877056216 + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhà xưởng công trình phụ trợ tại Phường Tân Thành, TP. Hồ Chí Minh

Cộng	194.126.659.970
------	-----------------

Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
178512.23.201.6504604.TD ngày 29/12/2023	Ngân hàng TMCP Quân Đội VN	36 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	28.963.565.720	Tương tự như tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn
178513.23.201.6504604.TD ngày 29/12/2023	Ngân hàng TMCP Quân Đội VN	84 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	66.873.321.600	
285052.25.201.6504604.TD ngày 12/03/2025	Ngân hàng TMCP Quân Đội VN	60 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	75.000.000.000	

Cộng	170.836.887.320
------	-----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

12.2. Dài hạn

a. Vay

	Số cuối kỳ	Phát sinh				Số đầu năm
		Giải ngân	Trả nợ	Đánh giá lại	Phân loại lại	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội VN	1.168.886.494.121	575.998.225.808	(92.147.927.118)	-	13.848.501.415	671.187.694.016
Cộng	1.168.886.494.121	575.998.225.808	(92.147.927.118)	-	13.848.501.415	671.187.694.016

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
178513.23.201.6504604.TD ngày 29/12/2023	Ngân hàng TMCP Quân Đội VN	84 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	250.774.956.171	+ Toàn bộ dự án, tài sản thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Gilimex tại phường Phú Bài và xã Thủy Phú, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 73/HĐTD ngày 22/09/2022 và hợp đồng thuê đất số 81/HĐTD ngày 29/11/2022. + Toàn bộ cổ phần của bên thế chấp (KCN Gilimex) - số lượng 45.900.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng. + Toàn bộ cổ phần của Bùi Đăng Thành - số lượng 2.040.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng. + Toàn bộ cổ phần của Lê Anh Thi - số lượng 3.060.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng
285052.25.201.6504604.TD ngày 12/03/2025	Ngân hàng TMCP Quân Đội VN	60 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	206.250.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

311288.25.201.29896469.TD ngày Ngân hàng TMCP
23/06/2025, văn bản nhận nợ số LD Quân Đội VN
2517635789

84 tháng

Theo từng giấy
nhận nợ

195.587.901.350

+ Tài sản đảm bảo độc lập : Tiền gửi có kỳ hạn
+ Quyền tài sản phát sinh từ dự án gắn liền với
Dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng
Khu công nghiệp Nghĩa Hưng.
+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất,
hợp đồng cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng.
+ Tài sản gắn liền với đất đã hình thành/ hình
thành trong tương lai của diện tích thuộc dự án
Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng
KCN Nghĩa Hưng
+ Toàn bộ cổ phần KCN Vĩnh Long - Số lượng
21.120.000 cổ phiếu , mệnh giá 10.000 đồng
+ Toàn bộ cổ phần của bên Mỹ Khang - Số lượng
7.920.000 cổ phiếu , mệnh giá 10.000 đồng
+ Toàn bộ cổ phần của bên Hưng Khang - Số
lượng 3.960.000 cổ phiếu , mệnh giá 10.000 đồng
+ Phần góp vốn: 100% phần vốn góp của Công ty
Cổ phần Khu công nghiệp Gilimex.
+ Quyền tài sản phát sinh, tài sản gắn liền với đất
hình thành trong tương lai, hợp đồng cho thuê cơ
sở hạ tầng/cho thuê lại đất từ Dự án đầu tư kinh
doanh kết cấu hạ tầng kết cấu hạ tầng Khu công
nghiệp Thuận Thành - Phân khu C tại Phường
Thuận Thành và Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh
+ Quyền sử dụng đất, Quyền tài sản phát sinh từ
Quyết định về việc giao đất cho Công ty TNHH
Khu công nghiệp Gilimex Bắc Ninh thuê để thực
hiện Dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng kết
cấu hạ tầng Khu công nghiệp Thuận Thành -
Phân khu C tại Phường Thuận Thành và Phường
Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh (Dợt 1)

388444.26.201.37615310.TD

Ngân hàng TMCP
Quân Đội VN

84 tháng

Theo từng giấy
nhận nợ

516.273.636.600



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	111.933.423.767	111.933.423.767	96.815.770.678	96.815.770.678
Bên thứ ba	111.933.423.767	111.933.423.767	96.815.770.678	96.815.770.678
- Taizhou Donghaixiang Dyeing And Finishing Co., Ltd.	19.254.221.071	19.254.221.071	9.975.422.896	9.975.422.896
- Công ty CP Lũng Lô 3	8.330.831.237	8.330.831.237	2.459.647.959	2.459.647.959
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công nghệ Môi trường Bách Khoa	7.501.165.068	7.501.165.068	7.501.165.068	7.501.165.068
- Hong Kong Minwie Trading Co., Ltd.	6.243.856.607	6.243.856.607	7.988.442.735	7.988.442.735
- Công Ty TNHH Ngành Giấy Kim Phong	5.259.691.173	5.259.691.173	3.916.942.488	3.916.942.488
- Công ty TNHH MTV Tuấn Nhân	3.871.508.205	3.871.508.205	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Trung Việt	3.613.175.404	3.613.175.404	4.396.400.150	4.396.400.150
- Zhejiang Yinmao Import & Export Co., Ltd.	3.278.737.600	3.278.737.600	4.021.409.988	4.021.409.988
- Đối tượng khác	54.580.237.402	54.580.237.402	56.556.339.394	56.556.339.394
Cộng	111.933.423.767	111.933.423.767	96.815.770.678	96.815.770.678

14 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về cổ tức	589.070.525	590.506.925
Cộng	589.070.525	590.506.925

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
15.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Ngắn hạn	20.256.315.884	31.886.578.955	38.747.952.335	13.394.942.504
Thuế giá trị gia tăng	1.160.278.289	10.402.144.951	10.236.382.344	1.326.040.896
Thuế xuất, nhập khẩu	173.477.915	1.980.518.315	1.980.518.315	173.477.915
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.890.604.386	12.019.609.018	19.943.908.752	8.966.304.652
Thuế thu nhập cá nhân	2.031.955.294	7.423.007.685	6.525.843.938	2.929.119.041
Thuế khác	-	61.298.986	61.298.986	-
Cộng	20.256.315.884	31.886.578.955	38.747.952.335	13.394.942.504
15.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	21.704.967	-	-	21.704.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.524.605.391	22.036.533	-	1.502.568.858
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.122.574.683	4.455.056.028	3.679.859.149	1.347.377.804
Cộng	3.668.885.041	4.477.092.561	3.679.859.149	2.871.651.629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1. Ngắn hạn	17.511.080.940	6.135.915.927
- Lãi vay phải trả	17.488.849.783	6.112.744.536
- Chi phí khác	22.231.157	23.171.391
Cộng	17.511.080.940	6.135.915.927

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.1. Ngắn hạn	23.434.115.501	5.049.887.630
- Kinh phí công đoàn và BHXH, BHYT, BHTN	1.675.223.099	1.187.660.179
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn (*)	19.728.600.176	1.508.046.233
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.030.292.226	2.354.181.218
+ IKEA Supply AG	614.529.840	1.362.911.600
+ Jong Lian Textile Co., Ltd.	-	236.559.815
+ Đối tượng khác	1.415.762.386	754.709.803
17.2. Dài hạn	450.749.670	450.749.670
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	450.749.670	450.749.670
+ Công ty TNHH Eon Industry Việt Nam	313.023.210	313.023.210
+ Đối tượng khác	137.726.460	137.726.460
Cộng	23.884.865.171	5.500.637.300

Ghi chú (*)

Đây là các khoản khách đặt cọc để giữ đất. Theo điều khoản trong hợp đồng đã được ký kết, thông tin của khách hàng phải được giữ bảo mật. Do vậy, chúng tôi không thể hiện chi tiết tên khách hàng.

18 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	1.375.453.064	1.375.453.064
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.375.453.064	1.375.453.064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	1.016.000.660.000	647.658.730.315	(41.471.761.277)	25.505.108.600	143.332.833	828.077.673.068	84.910.866.556	2.560.824.610.095
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	31.392.539.477	5.103.061.314	36.495.600.791
- Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
- Tăng khác	-	-	(8.870.470.000)	-	-	-	-	(8.870.470.000)
- Chia lãi hợp đồng hợp tác	-	-	-	(5.017.680.000)	-	-	-	(5.017.680.000)
- Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.493.332.833)	(6.544.225.651)	-	(8.037.558.484)
Số dư đầu kỳ này	1.016.000.660.000	647.658.730.315	(50.342.231.277)	20.487.428.600	150.000.000	851.425.986.894	165.013.927.870	2.650.394.502.402
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	21.253.486.805	(307.335.511)	20.946.151.294
- Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
- Chia lãi hợp đồng hợp tác	-	-	-	(2.508.840.000)	-	-	-	(2.508.840.000)
- Chi phụ cấp HDQT và UBKT	-	-	-	-	(94.243.431)	(372.000.000)	-	(466.243.431)
- Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(1.200.000.000)	-	(1.200.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(23.473.000)	-	(23.473.000)
- Giảm khác (điều chỉnh cổ phiếu lẻ)	-	-	(333.300)	-	-	333.300	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.016.000.660.000	647.658.730.315	(50.342.564.577)	17.978.588.600	1.255.756.569	871.084.333.999	164.706.592.359	2.668.342.097.265



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.016.000.660.000	1.016.000.660.000
1.016.000.660.000	1.016.000.660.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
--------------------------	--------------------------

1.016.000.660.000 1.016.000.660.000

- -

- -

1.016.000.660.000 1.016.000.660.000

(23.473.000)

19.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
101.600.066	101.600.066
101.600.066	101.600.066
-	-
2.851.365	2.851.332
2.851.365	2.851.332
-	-
98.748.701	98.748.734
98.748.701	98.748.734
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

19.5. Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: Chia lợi nhuận cố định theo hợp đồng hợp tác ký ngày 25/12/2019 để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất giữa Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh và Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Đa Giấy Sài Gòn được Hội đồng Quản trị thông qua tại Biên bản họp ngày 20/12/2019.

- Cổ phiếu mua lại của chính mình: Điều chỉnh 33,33 cổ phiếu lẻ sau khi phát hành 31.650.066 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức năm 2024 theo NQ số 01/2024NQ-ĐHĐCĐ/GIL ngày 04/06/2024 (Ngày thay đổi giấy phép lần thứ 27: 11/12/2024).

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

20.1. Ngoại tệ các loại

- USD

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.326.572,38	2.538.695,77

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

20.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền (VND)	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
+ Công Ty Sản Xuất Phim Việt Chuyên Đề	2.250.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty TNHH Đầu Tư Chiến Thắng	117.600.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Tô Thị Ngọc Thảo	20.000.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty TNHH Đức Nhân	396.635.955	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty CP Truyền Thông Ánh Sáng Xanh	7.700.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đất Phổ	151.200.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty TNHH Phú Hải	4.331.067	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty Hoàng Gia	44.000.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty TNHH Đầu Tư Tiến Thắng	78.400.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty TNHH TM DV XD Kim Loan	71.148.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty CP Klassy	1.406.354.260	Năm 2017	Không thể thu hồi
Cộng	2.299.619.282		

5011
CÔNG
TNH
CH VU
CHÍNH
VÀ KIỂM
PHIA
V.I.T.P

18/06
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SẢN XUẤT
KINH DOANH
XUẤT NHẬP
KHẨU BÌNH
THẠNH
JIMEX
VH TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

Doanh thu hoạt động sản xuất

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)

Doanh thu hoạt động khu công nghiệp

Cộng

06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
430.074.605.626	253.865.511.692
426.800.891.589	252.109.786.547
3.273.714.037	1.755.725.145
17.027.319.702	1.088.846.364
447.101.925.328	254.954.358.056

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hoạt động sản xuất

- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)

Giá vốn hoạt động khu công nghiệp

Cộng

06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
334.919.503.484	220.451.990.280
332.266.436.838	219.175.526.053
2.653.066.646	1.276.464.227
11.549.229.912	449.613.090
346.468.733.396	220.901.603.370

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Hoàn nhập trích trước lãi tiền gửi do rút trước hạn
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
18.392.687.896	14.902.026.935
-	(186.602.740)
-	50.000.000
4.119.755.584	-
1.695.217.417	16.026.657.689
24.207.660.897	30.792.081.884

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí đi vay
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
17.997.503.754	7.370.179.708
339.547	-
4.065.819.332	13.016.931.143
-	270.233.615
3.272.670.800	5.376.530.600
25.336.333.433	26.033.875.066

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

5. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Tiền phạt thu được
- Các khoản khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1.870.286.222	1.454.574.922
92.245.486	-
838.826.644	280.661.757
2.801.358.352	1.735.236.679

6. CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Chi phí khấu hao, phân bổ không hợp lệ
- Chi phí vi phạm hợp đồng, phạt chậm nộp thuế ...
- Các khoản chi phí khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
-	152.439.596
221.671.492	-
46.009.280	11.806.251.978
494.365.843	3.457.368.954
762.046.615	15.416.060.528

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

7.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
166.774.878	181.037.459
2.635.035.996	1.889.721.479
675.074.391	124.600.535
3.476.885.265	2.195.359.473

7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Phân bổ lợi thế thương mại
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

1.458.050.875	1.806.645.789
30.507.459.767	40.660.151.104
4.345.246.409	7.676.612.151
9.568.113.831	11.141.001.296
4.773.674.258	3.085.451.642
8.123.760.196	8.123.760.196
6.281.060.775	14.489.066.015
65.057.366.111	86.982.688.193

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Phân bổ lợi thế thương mại
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
168.843.726.247	149.032.464.441
105.967.048.002	102.980.142.450
7.205.802.211	11.070.389.039
110.071.545.396	106.594.847.565
8.123.760.196	8.123.760.196
14.791.102.720	76.060.278.458
415.002.984.772	453.861.882.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.987.796.845	(64.068.877.919)
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	7.828.753.706	35.033.435.371
+ Các khoản điều chỉnh tăng	9.216.693.667	35.172.415.490
Chi phí không được trừ	1.023.871.072	22.087.333.274
Phân bổ lợi thế thương mại	8.123.760.196	8.123.760.196
Lãi CLTG cuối kỳ (TGNH, phải thu) năm trước	-	173.426.503
Lỗ thoái vốn công ty con	(13.631.898)	-
Điều chỉnh loại trừ giao dịch nội bộ	60.911.385	4.766.927.609
Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	21.782.912	20.967.908
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(1.387.939.961)	(138.980.119)
Lãi CLTG cuối kỳ (TGNH, phải thu) năm nay	(1.112.840.365)	(138.980.119)
Lỗ CLTG cuối kỳ (TGNH, phải thu) năm trước	(275.099.596)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(50.359.676)	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	40.766.190.875	(29.035.442.548)
Thu nhập chịu thuế của các công ty phải chịu thuế	60.124.947.107	27.446.533.260
Khoản lỗ của các công ty không tính thuế	(19.358.756.232)	(56.481.975.808)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.041.645.551	5.489.306.651
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	12.024.989.424	5.489.306.651
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	16.656.127	-
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế TNDN (*)	12.041.645.551	5.489.306.651

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.253.486.805	(67.847.915.603)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	98.748.720	98.748.734
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	215	(687)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.253.486.805	(67.847.915.603)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	98.748.720	98.748.734
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	215	(687)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không có
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong tương lai: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	864.147.416.623	393.843.708.375

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(301.342.687.958)	(31.500.000.000)

5. Thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

	06 tháng đầu năm 2026
- Tổng giá trị thanh lý công ty con trong kỳ	986.028.555
- Phần giá trị thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	986.028.555
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	5.744.213
- Phần Giá trị tài sản không phải là tiền và Các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được thanh lý trong kỳ. Trong đó:	980.623.889
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	980.000.000
+ Thuế GTGT được khấu trừ	623.889

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Nợ tiềm tàng

Ngày 09/07/2026, Tòa án Quận Liên bang Hoa Kỳ khu vực Nam New York đã ban hành phán quyết sơ thẩm liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Amazon. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, vụ kiện vẫn đang trong quá trình tố tụng và Công ty đang thực hiện các quyền pháp lý theo quy định, bao gồm quyền kháng cáo. Liên quan đến vụ kiện, Công ty có thể phát sinh nghĩa vụ thanh toán một số khoản phí luật sư và chi phí tố tụng theo quyết định của Tòa án. Tại thời điểm lập báo cáo, các khoản nghĩa vụ này chưa được xác định cụ thể và Công ty chưa có đủ cơ sở để ước tính một cách đáng tin cậy giá trị nghĩa vụ có thể phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Ngày 10/08/2026, Công ty nhận được Đơn xin từ nhiệm chức vụ Giám đốc tài chính và Kế toán trưởng của bà Nguyễn Thị Minh Hiền. Các thủ tục cần thiết liên quan đến việc từ nhiệm tại Công ty sẽ được thực hiện và bàn giao theo như quy định của pháp luật.

3. Thay đổi các ước tính kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

4.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán	660.000.000	680.000.000
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	653.086.371	663.407.206

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao
Lê Hùng	Chủ tịch HĐQT	-	180.000.000
Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên HĐQT	-	120.000.000
Hoàng Tiến Đạt	Thành viên HĐQT	-	120.000.000
Trần Thanh Tùng	Thành viên HĐQT - chủ tịch UBKT	-	120.000.000
Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT và UBKT	-	120.000.000
Phạm Thị Ánh Nguyệt	Tổng Giám đốc	653.086.371	-
TỔNG CỘNG		653.086.371	660.000.000

Cho 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao
Lê Hùng	Chủ tịch HĐQT	-	180.000.000
Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên HĐQT	-	120.000.000
Hoàng Tiến Đạt	Thành viên HĐQT	-	60.000.000
Trần Thanh Tùng	Thành viên HĐQT - chủ tịch UBKT	-	120.000.000
Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT và UBKT	-	120.000.000
Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/04/2025)	-	80.000.000
Phạm Thị Ánh Nguyệt	Tổng Giám đốc	663.407.206	-
TỔNG CỘNG		663.407.206	680.000.000

Các giao dịch khác

- Tạm ứng:

+ Ông Hoàng Tiến Đạt

06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
20.145.746.000	40.590.250.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

- Phải thu (Tạm ứng)

+ Ông Hoàng Tiến Đạt

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.150.911.060	19.966.220.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

4.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Hoàng An	Công ty liên kết	35,00%	35,00%

Trong năm Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Hoàng An	Cho vay ngắn hạn	15.000.000	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Hoàng An	Nợ phải thu cho mượn tiền	82.000.000	67.000.000

5. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm chính là sản xuất hàng may mặc gia dụng, các hoạt động khác của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng không lớn, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa thực hiện Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Hội đồng Quản trị cũng quyết định chưa thực hiện Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

6. Quản lý rủi ro của Công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng Quản trị Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

6.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Tuy nhiên, Công ty thu, chi trực tiếp bằng đồng ngoại tệ nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.
- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

6.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Hội đồng Quản trị cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	364.964.547.290	1.168.886.494.121	-	1.533.851.041.411
Phải trả người bán	111.933.423.767	-	-	111.933.423.767
Chi phí phải trả	17.511.080.940	-	-	17.511.080.940
Các khoản phải trả khác	23.434.115.501	450.749.670	-	23.884.865.171
Số đầu năm				
Vay và nợ	5.049.887.630	671.187.694.016	-	676.237.581.646
Phải trả người bán	96.815.770.678	-	-	96.815.770.678
Chi phí phải trả	6.135.915.927	-	-	6.135.915.927
Các khoản phải trả khác	5.049.887.630	450.749.670	-	5.500.637.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

7. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	250.180.302.537	333.080.969.102	250.180.302.537	333.080.969.102
Phải thu khách hàng	85.533.044.358	67.292.492.674	85.533.044.358	67.292.492.674
Trả trước cho người bán	196.633.024.649	188.593.044.260	196.633.024.649	188.593.044.260
Các khoản phải thu khác	77.655.642.127	97.833.313.755	77.655.642.127	97.833.313.755
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	111.933.423.767	96.815.770.678	111.933.423.767	96.815.770.678
Người mua trả tiền trước	28.936.277.841	15.221.898.101	28.936.277.841	15.221.898.101
Vay và nợ	1.533.851.041.411	971.314.621.578	1.533.851.041.411	971.314.621.578
Phải trả người lao động	23.757.835.499	31.636.558.776	23.757.835.499	31.636.558.776
Chi phí phải trả	17.511.080.940	6.135.915.927	17.511.080.940	6.135.915.927
Các khoản phải trả khác	23.884.865.171	5.500.637.300	23.884.865.171	5.500.637.300

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

8. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này: Không có

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

10. Các giả định, ước tính quan trọng: Không có

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán và soát xét.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Số liệu này được trình bày và phân loại lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thông tư 99/2025/TT-BTC	Thông tư 200/2014/TT-BTC	Chênh lệch
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT					
TÀI SẢN					
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	433.922.853.388	423.532.520.344	10.390.333.044
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	250.000.000	-	250.000.000
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	96.153.467.035	106.543.800.079	(10.390.333.044)
4	Phải thu cho vay ngắn hạn		-	250.000.000	(250.000.000)
NỢ PHẢI TRẢ					
1	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	590.506.925	-	590.506.925
2	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.049.887.630	5.640.394.555	(590.506.925)

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật

Lê Hùng

